

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
LONG AN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
THOÁT NƯỚC LONG AN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1100101500, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
THOÁT NƯỚC LONG AN, S=Long An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-11 14:18:26
Foxit Reader Version: 9.0.1

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		49,749,266,027	37,819,942,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10,277,261,488	6,297,575,359
1. Tiền	111		9,511,395,684	5,055,494,883
2. Các khoản tương đương tiền	112		765,865,804	1,242,080,476
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,425,995,759	13,088,413,825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15,413,284,657	10,557,167,157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,406,231,823	1,442,231,823
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,664,946,102	1,147,481,668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-58,466,823	-58,466,823
III. Hàng tồn kho	140	7	18,589,357,354	15,701,773,864
1. Hàng tồn kho	141		21,558,613,821	18,743,360,249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,969,256,467	-3,041,586,385
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,456,651,426	2,732,179,382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,045,476,394	2,725,651,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	411,175,032	6,528,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		278,023,007,592	304,458,703,643
I. Tài sản cố định	220		294,724,519,888	303,154,386,760
1. TSCĐ hữu hình	221		292,422,578,826	300,842,695,738
- Nguyên giá	222		698,881,302,592	698,756,302,592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-406,458,723,766	-397,913,606,854
2. TSCĐ vô hình	227		2,301,941,062	2,311,691,022
- Nguyên giá	228		2,896,286,455	2,896,286,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-594,345,393	-584,595,433
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,724,955,210	330,784,389
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2,724,955,210	330,784,389
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-19,426,467,506	973,532,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-19,426,467,506	973,532,494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		327,772,273,619	342,278,646,073
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		135,122,271,546	155,240,189,562
I. Nợ ngắn hạn	310		68,539,223,478	84,231,141,494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	33,864,129,869	46,042,243,461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,616,749,585	1,883,262,566
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		133,871,294	1,911,364,458
4. Phải trả người lao động	314		4,939,207,606	4,562,979,903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	829,356,000	829,356,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,622,018,569	12,659,898,551
7. Vay và nợ ngắn hạn	320		13,329,000,000	13,329,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		204,890,555	3,013,036,555
II. Nợ dài hạn	330		66,583,048,068	71,009,048,068
1. Phải trả dài hạn khác	337		12,300,544,230	12,300,544,230

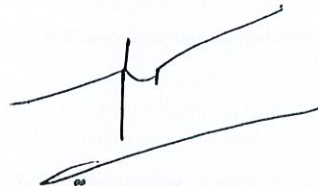
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vay và nợ dài hạn	338		54,282,503,838	58,708,503,838
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		192,650,002,073	187,038,456,511
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	192,650,002,073	187,038,456,511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122,000,000,000	122,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		122,000,000,000	122,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,038,456,511	65,038,456,511
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,611,545,562	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5,611,545,562	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		327,772,273,619	342,278,646,073

Người lập biểu



Trịnh Huỳnh Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phong



Ngày 03 tháng 03 năm 2025
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Bảo Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	86,644,001,400	78,333,296,216	86,644,001,400	78,333,296,216
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86,644,001,400	78,333,296,216	86,644,001,400	78,333,296,216
4. Giá vốn hàng bán	11	16	69,001,753,671	64,209,206,709	69,001,753,671	64,209,206,709
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,642,247,729	14,124,089,507	17,642,247,729	14,124,089,507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	4,939,833	5,027,768	4,939,833	5,027,768
7. Chi phí tài chính	22	18	1,377,773,001	907,949,328	1,377,773,001	907,949,328
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,377,773,001	907,949,328	1,377,773,001	907,949,328
8. Chi phí bán hàng	24		5,602,586,540	3,374,465,760	5,602,586,540	3,374,465,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,093,498,142	4,461,033,637	5,093,498,142	4,461,033,637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5,573,329,879	5,385,668,550	5,573,329,879	5,385,668,550
11. Thu nhập khác	31		208,503,765	208,689,413	208,503,765	208,689,413
12. Chi phí khác	32		170,288,082	406,103,204	170,288,082	406,103,204
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38,215,683	-197,413,791	38,215,683	-197,413,791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,611,545,562	5,188,254,759	5,611,545,562	5,188,254,759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,611,545,562	5,188,254,759	5,611,545,562	5,188,254,759
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trịnh Huỳnh Thủy Tiên

Nguyễn Quốc Phòng



Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Bảo Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,611,545,562	5,188,254,759
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,554,866,872	8,557,943,983
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		37,815,492	-203,513,892
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,204,227,926	13,542,684,850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4,657,406,316	-302,303,362
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2,815,253,572	2,636,372,264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-12,883,772,016	-17,411,421,729
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		973,532,494	3,466,712,122
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1,377,773,001	-907,949,328
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1,513,563,184	-2,732,573,908
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23,684,151,475	16,695,197,262
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-3,588,128,135	-5,632,316,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,026,015,671	9,354,401,604
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		476,214,672	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,939,203	3,317,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		481,153,875	3,317,355
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4,426,000,000	-4,435,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

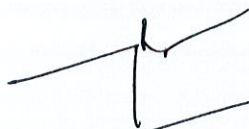
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3,625,268,745	-3,843,934,689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-8,051,268,745	-8,278,934,689
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,455,900,801	1,078,784,270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,055,494,883	4,110,722,909
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		9,511,395,684	5,189,507,179

Người lập biểu



Trịnh Huỳnh Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phong



Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Bảo Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh của nước;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đo, thử nghiệm phương tiện đo, (đồng hồ nước lạnh);
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp thoát nước; thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Dịch vụ khoan giếng;
- Thu gom rác thải không độc hại (thu gom bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (xử lý bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý 01 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính quý :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*
- b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề cấp thoát nước của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa của Công ty được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định của Thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, mức thuế suất này được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016. Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	208.348.777	254.684.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.303.046.907	4.800.810.482
Các khoản tương đương tiền	765.865.804	1.242.080.476
Cộng	10.277.261.488	6.297.575.359

6. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	15.413.284.657	10.557.167.157
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
-Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.664.728.502	1.147.264.068
Cộng	17.078.013.159	11.704.431.225

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	20.755.693.951	17.940.440.379
Chi phí SX, KD dở dang	802.919.870	802.919.870
Cộng	21.558.613.821	18.743.360.249

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-277.303.738	1.904.836.458
Tổng	-277.303.738	1.904.836.458
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	1.045.476.394	2.725.651.382
Tổng	1.045.476.394	2.725.651.382

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	802.919.870	802.919.870
Cộng	802.919.870	802.919.870
Mua sắm		
XDCB	2.724.955.210	330.784.389
Sửa chữa		
Cộng	2.724.955.210	330.784.389

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
-Dài hạn(chi tiết theo từng khoản mục)		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-19.426.467.506	973.532.494
Cộng	-19.426.467.506	973.532.494

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước Biwase-Long An	22.287.755.988	19.598.050.101
b) Phải trả đối tượng khác		
Công ty TNHH thương mại N.T.P	5.380.505.400	6.102.905.820
Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên	2.192.988.538	1.901.550.289
Tiền Phong Phía Nam		
Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng	1.130.017.045	897.262.819
thương mại Vinh Phúc		
Phải trả người bán khác	2.872.862.898	17.542.474.432
Cộng	33.864.129.869	46.042.243.461

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
-Dài hạn		
Lãi vay	469.823.673	
Tổng	469.823.673	

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-217.600	-217.600
Bảo hiểm xã hội	12.505.608	8.954.008
Bảo hiểm y tế	1.850.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.908.207.191	24.951.488.773
Cộng	24.922.345.199	24.960.225.181

14. Vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
-Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	65.038.456.511	65.038.456.511

15. Doanh thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Doanh thu cung cấp nước	83.257.432.076	73.083.448.932
Doanh thu lắp đặt đường ống	3.345.282.119	5.205.669.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.287.205	43.981.673
Doanh thu khác		196.519
Cộng	86.644.001.400	78.333.296.216

16. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp nước và xét nghiệm nước	66.739.961.468	60.936.056.366
Giá vốn lắp đặt đường ống	2.334.122.121	3.273.150.343
Cộng	69.074.083.589	64.209.206.709



17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.939.833	5.027.768
Cộng	4.939.833	5.027.768

18. Chi phí tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi tiền vay	1.377.773.001	907.949.328
Cộng	1.377.773.001	907.949.328

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.763.123.859	3.550.141.113
Chi phí nhân công	1.930.178.272	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.554.866.872	8.557.943.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.893.014	
Chi phí khác bằng tiền	-2.386.653.783	
Cộng	12.922.408.234	12.108.085.096

20. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần nước Biwase - Long An		
Tiền mua nước	26.360.625.809	28.923.358.576
Thanh toán tiền mua nước	24.988.951.213	32.056.084.894

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Chủ tịch HĐQT	301.950.160	313.293.754
Bà Trương Ngọc Thùy Trang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	250.309.040	188.549.958
Ông Mai Song Hào	Thành viên HĐQT	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Tấn Lợi	Thành viên HĐQT	9.000.000	9.000.000
Ông Lưu Văn Cần	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	233.600.720	238.278.291
Ông Cao Duy Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	233.700.720	175.362.791
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	71.034.800	85.515.568
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phong	Kế toán trưởng	241.100.720	244.992.581

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trinh Huỳnh Thủy Tiên

Nguyễn Quốc Phong



Nguyễn Bảo Tùng

Số: 837/CV-CTLA

Long An, ngày 11 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp thoát nước Long An thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

- Mã chứng khoán: LAW
- Địa chỉ: Số 250, đường Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Tân An, tỉnh Long An
- Điện thoại liên hệ: 0272 3825114 Fax: 0272 3826040
- Email: info@lawaco.com.vn. Website: http://lawaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2025

☒ BCTC riêng (TC không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TC có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TC có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC Quý 1 năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Quý 1 năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/04/2025
tại đường dẫn: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Người được ủy quyền CBTT



CAO DUY THANH

